UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 5345 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày* 24 *tháng*12 *năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ thực hiện chế độ trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân dân công hỏa tuyến theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 138/2015/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 16/12/2015 của Bộ Quốc phòng - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 26/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế;

Căn cứ mức lương cơ sở quy định tại các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013; Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016; Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017; Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018; Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 về việc quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 216/TTr-SLĐTBXH ngày 22 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ thực hiện chế độ trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế theo quy định tại Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

- Tổng số dân công hỏa tuyến đã từ trần: 300 người.
- Tổng số tiền trợ cấp mai táng phí: 4.994.700.000 đồng.

(Bốn tỷ, chín trăm chín mươi tư triệu bảy trăm ngàn đồng chẵn)

(Chi tiết tại phụ lục và danh sách kèm theo)

- Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn chi đảm bảo xã hội được phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố tại Quyết định số 5399/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của UBND tỉnh về giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị:

1. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn, kiểm tra giám sát Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện việc chi trả chế độ trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân dân công hỏa tuyến kịp thời, đúng định mức theo quy định tại Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định của nhà nước.

2. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm trước pháp luật về quản lý và chi trả chế độ trợ cấp mai táng phí cho thân nhân dân công hỏa tuyến, thực hiện thanh quyết toán theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Đầu Thanh Tùng;
- Lưu: VT, VX.NCC114

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Đầu Thanh Tùng

Phụ lục 1:
Tổng hợp đối tượng và kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân của các dân công hỏa tuyến theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Đơn vị	Người	Kinh phí (đ)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*
1	Thành phố Thanh Hóa	6	89.400.000	
2	Huyện Như Thanh	5	74.500.000	
3	Huyện Cẩm Thủy	28	415.200.000	
4	Huyện Bá Thước	5	74.500.000	
5	Huyện Thọ Xuân	31	461.900.000	
6	Thị xã Nghi Sơn	13	191.800.000	
7	Huyện Nga Sơn	12	178.800.000	
8	Huyện Vĩnh Lộc	10	146.200.000	
9	Huyện Nông Cống	22	893.000.000	
10	Huyện Quảng Xương	16	237.400.000	
11	Huyện Thạch Thành	17	252.300.000	
12	Huyện Quan Sơn	2	29.800.000	
13	Huyện Thiệu Hóa	8	119.200.000	
14	Huyện Yên Định	31	453.200.000	
15	Huyện Triệu Sơn	18	263.800.000	
16	Huyện Hoằng Hóa	28	414.400.000	
17	Thành phố Sầm Sơn	22	326.800.000	
18	Huyện Hà Trung	21	298.000.000	
19	Huyện Thường Xuân	01	14.900.000	
20	Huyện Mường Lát	02	29.800.000	
21	Huyện Quan Hóa	02	29.800.000	
	Cộng	**300**	**4.994.700.000**	

Phụ lục 2:
Danh sách đối tượng dân công hỏa tuyến đã từ trần
đề nghị trợ cấp mai táng phí theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người trừ trần	Mức hưởng (đồng)
I	**Thành phố Thanh Hóa**								
1	Đặng Thị Thắng	1954	Hoằng Hóa - TH	P. Phú Sơn	1052-1053	22/5/2021	Trần Văn Thanh	Con	14.900.000
2	Nguyễn Thị Hẳn	1921	P. Quảng Đông	P. Quảng Đông	3029	10/11/2021	Nguyễn Văn Tại	Con	14.900.000
3	Lê Thị Gừng	1938	Xã Hoằng Quang	Xã Hoằng Quang	3042-3043	17/11/2021	Lê Đình Nho	Chồng	14.900.000
4	Lê Thị Hưng	1931	P. Đông Cương	P. Đông Cương	2527-2529	15/11/2021	Lê Ngọc Chế	Chồng	14.900.000
5	Nguyễn Thị Úc	1926	Xã Hoằng Anh	P. Tào Xuyên	469-470	07/12/2021	Nguyễn Hữu Thắng	Con	14.900.000
6	Lê Thị Ngọn	1935	P. Đông Tân	P. Đông Tân	711-924	02/7/2021	Lê Thị Chiến	Con	14.900.000
	Cộng : 06 ĐT								**89.400.000**
II	**Huyện Như Thanh**								
1	Nguyễn Thị Tám	1926	Xã Xuân Du	Xã Xuân Du	1052-1053	17/8/2021	Bùi Đình Chấn	Con	14.900.000
2	Lê Thị Nhon	1929	Xã Thiệu Lý, huyện Thiệu Hóa	Xã Xuân Du	2702-2704	28/7/2021	Lê Trọng Đào	Con	14.900.000
3	Trương Thị Liên	1950	Xã Hoằng Thanh, huyện Hoằng Hóa	Xã Hải Long	1665	08/11/2021	Trần Xuân Kỳ	Chồng	14.900.000
4	Nguyễn Thị Nga	1927	Xã Yên Thọ	Xã Yên Thọ	1952	06/10/2021	Hoàng Minh Tuấn	Con	14.900.000
5	Đới Thị Đê	1931	Xã Quảng Hải, huyện Quảng xương	Xã Phú Nhuận	1281	18/10/2021	Đoàn Công Bình	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người trừ trần	Mức hưởng (đồng)
	Cộng: 05 ĐT								**74.500.000**
III	**Huyện Cẩm Thủy**								
1	Bùi Thị Năm	1927	Xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Thành	1052-1053	28/12/2018	Hà Văn Thái	Con	13.900.000
2	Đinh Hữu Dự	1920	Xã Thiệu Đô, huyện Thiệu Hóa	Xã Cẩm Thành	3029	20/9/2018	Đỗ Thị Liên	Con	13.900.000
3	Phạm Chí Minh	1932	Xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Liên	2702-2704	11/10/2021	Phạm Thị Thìn	Vợ	14.900.000
4	Lê Thị Hoè	1929	Xã Định Công, huyện Yên Định	Xã Cẩm Bình	2527-2529	26/10/2021	Bùi Văn Công	Con	14.900.000
5	Cao Thị Thức	1925	Xã Phú Lộc, huyện Hậu Lộc	Xã Cẩm Giang	711-924	26/10/2021	Hoàng Xuân Đình	Con	14.900.000
6	Lê Trọng Đường	1936	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Vân	25	24/10/2021	Lê Trọng Dũng	Con	14.900.000
7	Phạm Thị Thuận	1932	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Vân	711-924	02/10/2021	Lê Thiện Thành	Con	14.900.000
8	Nguyễn Thị Sành	1929	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Vân	469-470	19/10/2021	Lê Văn Nghĩa	Con	14.900.000
9	Phạm Thị Thông	1929	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Vân	1221-1223	05/11/2021	Lê Thiị Tính	Con	14.900.000
10	Bùi Thị Nhung	1935	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Vân	1221-1223	06/11/2021	Trần Thị Hằng	Con	14.900.000
11	Lê Thị Tạc	1938	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Vân	25	27/11/2021	Phạm Thị Kính	Con	14.900.000
12	Quách Thị Rong	1933	Xã Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Ngọc	2280	01/10/2021	Trương Văn Sỹ	Con	14.900.000
13	Trương Thị Nậu	1935	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Long	711-924	29/9/2021	Trương Văn Khay	Chồng	14.900.000
14	Lê Thị Đậu	1927	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Tân	214	17/10/2021	Lê Thị Lan	Con	14.900.000
15	Trần Thị Biểu	1939	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Tân	1635	17/11/2021	Trần Thị Lợi	Con	14.900.000
16	Bùi Thị Thịnh	1933	Xã Cẩm Phú	Xã Cẩm Phú	1604-1605	12/10/2021	Bùi Thị Hương	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người trừ trần	Mức hưởng (đồng)
17	Cao Thị Trò	1932	Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Quý	692	29/9/2021	Bùi Hoàng Phương	Con	14.900.000
18	Bùi Thị Dưng	1939	Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Quý	1635	20/10/2021	Nguyễn Văn Bình	Con	14.900.000
19	Bùi Thị Tè	1937	Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Quý	1268	27/9/2021	Nguyễn Văn An	Con	14.900.000
20	Cao Thị Cường	1935	Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Quý	1635	05/11/2021	Quách Văn Hùng	Con	14.900.000
21	Phạm Thị Việt	1936	Xã Cẩm Phong	Thị trấn Phong Sơn	1774-1775	16/9/2021	Trịnh Xuân Đồng	Con	14.900.000
22	Mai Thị Toàn	1930	Xã Cẩm Sơn	Thị trấn Phong Sơn	1604-1605	08/10/2021	Trần Văn Dự	Con	14.900.000
23	Lưu Thị Loan	1934	Xã Thạch Bình, huyện Thạch Thành	Thị trấn Phong Sơn	1052-1053	17/8/2019	Lê Thị Hòa	Con	14.900.000
24	Bàn Phúc Thuận	1933	Xã Cẩm Châu	Xã Cẩm Châu	1221-1223	20/11/2021	Phùng Thị Hòa	Con	14.900.000
25	Hà Thị Nhung	1935	Xã Cẩm Tâm	Xã Cẩm Tâm	3029	24/9/2021	Trương Hoa	Con	14.900.000
26	Trương Thị Bồng	1922	Xã Cẩm Tâm	Xã Cẩm Tâm	2527-2529	12/10/2021	Trương Hồng Quân	Con	14.900.000
27	Phạm Thị Huân	1952	Xã Trúc Lâm, huyện Tĩnh Gia	Xã Cẩm Tú	711-924	04/11/2021	Nguyễn Thị Huệ	Con	14.900.000
28	Hà Thị Luận	1927	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Tú	25	14/11/2021	Quách Văn Thực	Con	14.900.000
	Cộng: 28 ĐT								**415.200.000**
IV	**Huyện Bá Thước**								
1	Phạm Thị Mây	1936	Xã Điền Hạ	Xã Điền Hạ	1052-1053	27/10/2021	Phạm Minh Chiến	Con	14.900.000
2	Vũ Thị Súc	1923	Xã Hoằng Khê, huyện Hoằng Hóa	TT Cành Nàng	1052-1053	20/7/2020	Trịnh Văn Luân	Con	14.900.000
3	Trương Thị Thường	1933	Xã Lương Nội	Xã Lương Ngoại	3029	25/11/2021	Trương Ngọc Ngân	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người trừ trần	Mức hưởng (đồng)
4	Trương Thị Niệm	1930	Xã Lương Ngoại	Xã Lương Ngoại	39-41	03/11/2021	Trương Mai Trưng	Con	14.900.000
5	Bùi Hồng Duyên	1933	Xã Điền Quang	Xã Điền Quang	3029	02/11/2021	Bùi Thị Phương	Con	14.900.000
	Cộng :05 ĐT								**74.500.000**
V	**Huyện Thọ Xuân**								
1	Lê Thị Mùi	1924	Xã Thọ Lộc	Xã Thọ Lộc	2184	18/11/2021	Phạm Ngọc Thơm	Con	14.900.000
2	Nguyễn Thị Vận	1933	Xã Thọ Trường	Xã Trường Xuân	2527-2529	08/11/2021	Nguyễn Văn Duẩn	Con	14.900.000
3	Lê Bá Thính	1920	Xã Xuân Tân	Xã Trường Xuân	692	18/10/2021	Lê Bá Hùng	Con	14.900.000
4	Hoàng Sỹ Ngãi	1923	Xã Xuân Tân	Xã Trường Xuân	1048	24/10/2021	Hoàng Thị Sáu	Con	14.900.000
5	Lê Thị Xuân	1927	Xã Thọ Lâm	Xã Thọ Lâm	2184	06/10/2021	Nguyễn Ngọc Hoà	Con	14.900.000
6	Lê Thị Minh	1932	Xã Thọ Lâm	Xã Thọ Lâm	2184	27/10/2021	Phạm Đình Vẩy	Chồng	14.900.000
7	Nguyễn Hữu Nghi	1930	Xã Xuân Hoà	Xã Xuân Hoà	469-470	16/11/2021	Nguyễn Trung Thực	Con	14.900.000
8	Đỗ Công Bường	1928	Xã Xuân Hoà	Xã Xuân Hoà	2527-2529	16/11/2021	Tống Thị Trụ	Vợ	14.900.000
9	Khương Thị Sắc	1925	Xã Xuân Hoà	Xã Xuân Hoà	469-470	02/11/2021	Đỗ Xuân Lanh	Con	14.900.000
10	Trịnh Thị Đặng	1927	Xã Xuân Hoà	Xã Xuân Hoà	2527-2529	21/10/2021	Lê Đình Tiếp	Con	14.900.000
11	Trịnh Thị Lâm	1954	Xã Xuân Thành	Xã Xuân Hồng	1604-1605	02/11/2021	Nguyễn Thế Vang	Chồng	14.900.000
12	Hà Thị Hách	1919	Xã Thọ Minh	Xã Thuận Minh	538	02/10/2021	Lê Hữu Năm	Con	

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người trừ trần	Mức hưởng (đồng)
									14.900.000
13	Lê Trọng Vẽ	1931	Xã Thọ Minh	Xã Thuận Minh	538	07/11/2021	Lê Trọng Thuỷ	Con	14.900.000
14	Phạm Thị Châm	1931	Xã Thọ Minh	Xã Thuận Minh	2702-2704	15/11/2021	Nguyễn Bá Cường	Con	14.900.000
15	Hoàng Thị Doan	1927	Xã Thọ Minh	Xã Thuận Minh	538	10/11/2021	Lê Sĩ Sáng	Con	14.900.000
16	Nguyễn Thị Sóc	1932	Xã Hoằng Lý	Xã Thuận Minh	1221-1223	29/10/2021	Lê Văn Đoan	Chồng	14.900.000
17	Lê Văn Vóc	1925	Xã Xuân Thiên	Xã Xuân Thiên	3029	27/4/2021	Lê Văn Nghĩa	Con	14.900.000
18	Nguyễn Thị Xâm	1922	Xã Xuân Thiên	Xã Xuân Thiên	548	01/3/2021	Lê Văn Nghĩa	Con	14.900.000
19	Lê Thị Diệp	1932	Xã Xuân Thiên	Xã Xuân Thiên	2184	24/10/2021	Hồ Đắc Huấn	Chồng	14.900.000
20	Tạ Thị Nẫm	1926	Xã Xuân Thiên	Xã Xuân Thiên	1281	03/10/2021	Lê Hữu Tình	Con	14.900.000
21	Hoàng Văn Niên	1950	Xã Xuân Lam	TT Lam Sơn	2702-2704	01/11/2021	Ngô Thị Đức	Vợ	14.900.000
22	Trần Thị Sáu	1937	Xã Xuân Bái	Xã Xuân Bái	548	27/9/2021	Trần Văn Thơm	Con	14.900.000
23	Lê Thị Ẩm	1925	Xã Xuân Lập	Xã Xuân Lập	538	20/11/2021	Đỗ Thị Thuý	Con	14.900.000
24	Trịnh Văn Tôn	1919	Xã Thọ Trường	Xã Xuân Lập	1052-1053	13/11/2021	Trịnh Văn Khôn	Con	14.900.000
25	Trịnh Thị Cướn	1934	Xã Xuân Lập	Xã Xuân Lập	1538	03/11/2021	Đỗ Xuân Sơn	Con	14.900.000
26	Nguyễn Đình Gẫm	1930	Xã Xuân Lập	Xã Xuân Lập	1604-1605	02/10/2021	Nguyễn Đình Uyên	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người trừ trần	Mức hưởng (đồng)
27	Lê Phú Láng	1938	Xã Xuân Giang	Xã Xuân Giang	1538	12/11/2021	Lê Phú Thành	Con	14.900.000
28	Nguyễn Đình Chân	1928	Xã Phú Yên	Xã Phú Xuân	1493-1494	02/11/2021	Nguyễn Đình Phi	Con	14.900.000
29	Nguyễn Đức Tiến	1948	Xã Phú Yên	Xã Phú Xuân	2702-2704	25/11/2021	Lê Thị Nhị	Con	14.900.000
30	Hà Thị Viễn	1926	Xã Xuân Lai	Xã Xuân Lai	214	25/10/2021	Hoàng Thị Lưu	Con	14.900.000
31	Lê Thị Quy	1932	Xã Thọ Hải	Xã Thọ hải	25	04/10/2021	Mai Đình Đông	Con	14.900.000
	Cộng: 31 ĐT								**461.900.000**
VI	**Thị xã Nghi Sơn**								
1	Bùi Thị Đải	1947	Xã Tân Dân	Xã Các Sơn	1665	05/11/2021	Trần Ngọc Ái	Chồng	14.900.000
2	Trần Văn Mính	1934	Xã Nghi Sơn	Xã Nghi Sơn	1665	07/9/2021	Trần Văn Trường	Con	14.900.000
3	Nghiêm Thị Sồi	1939	Xã Nghi Sơn	Xã Nghi Sơn	1052-1053	02/02/2018	Hồ Văn Quân	Con	13.000.000
4	Nguyễn Thị Giới	1935	Xã Xuân Lâm	Xã Trường Lâm	3029	26/7/2021	Cao Thị Chiến	Con	14.900.000
5	Hoàng Thị Thiệu	1936	Xã Xuân Lâm	P. Xuân Lâm	1493-1494	25/11/2021	Đỗ Văn Trung	Con	14.900.000
6	Bùi Khắc Châu	1932	Xã Tân Dân	P. Tân Dân	1604-1605	04/11/2021	Hồ Thị Đặng	Vợ	14.900.000
7	Mai Thị Chinh	1943	Xã Mai Lâm	P. Mai Lâm	3029	16/11/2021	Trịnh Thị Xoan	Con	14.900.000
8	Mai Văn Táu	1946	Xã Mai Lâm	P. Mai Lâm	1604-1605	24/6/2021	Đỗ Thị Nguyệt	Vợ	14.900.000
9	Phạm Thị Mấu	1920	Xã Hải Châu	P. Hải Châu	1281	12/11/2021	Lê Văn Minh	Con	14.900.000
10	Nguyễn Thị Xứng	1937	Xã Hải Lĩnh	P. Hải Lĩnh	2184	03/12/2021	Nguyễn Văn Cận	Con	14.900.000
11	Lê Thị Niêm	1928	Xã Hải Ninh	P. Hải An	1052-1053	14/11/2021	Lê Văn Bảy	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người trừ trần	Mức hưởng (đồng)
12	Lê Thị La	1929	Xã Nguyên Bình	P. Nguyên Bình	1281	27/9/2021	Lê Bá Quân	Con	14.900.000
13	Trần Ngọc Khôi	1929	Xã Nguyên Bình	P. Nguyên Bình	1052-1053	19/3/2020	Trần Ngọc Khanh	Con	14.900.000
	Cộng: 13 ĐT								**191.800.000**
VII	**Huyện Nga Sơn**								
1	Mai Thị Kỷ	1935	Xã Nga Yên	Xã Nga Yên	214	11/19/2021	Mai Văn Hán	Con	14.900.000
2	Nguyễn Thị Viên	1932	Xã Nga Bạch	Xã Nga Bạch	692	12/2/2021	Hoàng Văn Hồi	Con	14.900.000
3	Mai ThịVinh	1928	Xã Nga Trường	Xã Nga Trường	2019	11/18/2021	Mai Thị Thuyết	Con	14.900.000
4	Nguyễn Thị Lý	1946	Xã Nga Thiện	Xã Nga Thiện	2019	10/28/2021	Lê Thị Châu	Vợ	14.900.000
5	Mai Thị Quyến	1930	Xã Nga Văn	Xã Nga Thiện	25	10/29/2021	Mai Thị Quy	Con	14.900.000
6	Nguyễn Thị Dung	1928	Xã Nga Lĩnh	Xã Nga Phượng	711-924	11/3/2021	Nguyễn Thị Tuyết	Con	14.900.000
7	Hà Thị Thọ	1930	Xã Nga Giáp	Xã Nga Giáp	249	11/25/2021	Hồ Văn Trưởng	Con	14.900.000
8	Nguyễn Thị Khuôn	1932	Xã Nga Thắng	Xã Nga Thắng	25	11/2/2021	Lưu Văn Ngữ	Con	14.900.000
9	Phạm Văn Rỹ	1932	Xã Nga Thanh	Xã Nga Thanh	2527-2529	11/16/2021	Lê Thị Ro	Vợ	14.900.000
10	Lê Thị Đài	1929	Xã Nga Bạch	Xã Nga Bạch	1221-1223	11/16/2021	Phạm Văn Minh	Con	14.900.000
11	Mai Văn Phú	1924	Xã Nga Mỹ	Thị trấn Nga Sơn	2019	11/18/2021	Dương Thị Quyến	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người trừ trần	Mức hưởng (đồng)
12	Nguyễn Thị Trường	1936	Xã Nga Hải	Xã Nga Tiến	1052-1053	11/3/2021	Phạm Thị Đào	Con	14.900.000
	Cộng: 12 ĐT								**178.800.000**
VIII	**Huyện Vĩnh Lộc**								
1	Trịnh Huy Ngư	1930	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hòa	39-41	02/8/2021	Đỗ Thị Minh	Vợ	14.900.000
2	Trịnh Thị Mạc	1924	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hòa	692	02/10/2021	Trần Quốc Sĩ	Cháu	14.900.000
3	Nguyễn Thị Ước	1930	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hòa	39/41	07/10/2021	Đỗ Văn Tùng	Cháu	14.900.000
4	Lê Thị Tân	1936	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hòa	1052-1053	06/11/2016	Trần Văn Hồng	Con	12.100.000
5	Lê Thị Chạc	1927	Xã Vĩnh Hùng	Xã Vĩnh Hùng	1052-1053	16/10/2021	Lê Đăng Nam	Chồng	14.900.000
6	Phạm Thị Hành	1931	Xã Minh Tân	Xã Minh Tân	711-924	13/10/2021	Ngô Văn Long	Chồng	14.900.000
7	Nguyễn Thị Phú	1934	Xã Minh Tân	Xã Minh Tân	2527-2529	25/9/2021	Phạm Văn Đại	Con	14.900.000
8	Trần Văn Trại	1925	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh An	2527-2529	02/10/2021	Trần Văn Thảo	Con	14.900.000
9	Trịnh Văn Sấm	1932	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh An	1052-1053	12/9/2021	Trịnh Văn Mười	Con	14.900.000
10	Hoàng Văn Quý	1928	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh An	469-470	13/11/2021	Hoàng Văn Sáu	Con	14.900.000
	Cộng: 10 ĐT								**146.200.000**
IX	**Huyện Nông Cống**								

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người trừ trần	Mức hưởng (đồng)
1	Nguyễn Đình Thám	1948	Xã Tân Thọ	Xã Tân Thọ	1952	12/02/2021	Ngô Thị Niên	Vợ	14.900.000
2	Lường Viết Chềnh	1935	Xã Tân Phúc	Xã Tân Phúc	185-186	25/10/2021	Lường Viết Thìn	Cháu	14.900.000
3	Lê Thị Trọng	1925	Xã Trung Thành	Xã Trung Thành	1493-1494	05/10/2021	Lê Văn Khang	Con	14.900.000
4	Lê Thị Trầu	1923	Xã Tế Lợi	Xã Tế Lợi	25	11/16/2021	Ngô Hùng Tân	Con	14.900.000
5	Lê Văn Hạnh	1942	Xã Tế Tân	Xã Tế Nông	2184	10/29/2021	Lê Đình Thiện	Con	14.900.000
6	Nguyễn Thị Huê	1917	Xã Tế Nông	Xã Tế Nông	548	02/10/2021	Phạm Thị Liên	Con	14.900.000
7	Nguyễn Hữu Chái	1933	Xã Minh Khôi	Xã Minh Khôi	3029	15/10/2021	Hoàng Thị Be	Vợ	14.900.000
8	Hà Thị Tân	1939	Xã Minh Khôi	Xã Minh Khôi	185-186	28/11/2021	Đàm Quang Trung	Con	14.900.000
9	Nguyễn Thị Lỳ	1928	Xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thắng	2019	13/11/2021	Trịnh Thị Nhị	Con	14.900.000
10	Lê Hồng Lệ	1928	Xã Vạn Hòa	Xã Vạn Hòa	25	11/13/2021	Lê Thị Hợi	Vợ	14.900.000
11	Lê Thị Khuyên	1922	Xã Hải Lĩnh huyện Tĩnh Gia	Xã Công Liêm	249	21/10/2021	Nguyễn Ngọc Lan	Con	14.900.000
12	Phạm Thị Chúc	1934	Xã Công Liêm	Xã Công Liêm	25	07/11/2021	Lê Đình Sang	Con	14.900.000
13	Đới Thị Thiện	1936	Xã Quảng Hải huyện Quảng Xươngg	Xã Công Liêm	3029	10/02/2019	Nguyễn Xuân Cường	Con	13.900.000
14	Nguyễn Thị Quý	1932	Xã Công Chính	Xã Công Chính	1665	05/11/2021	Dương văn biên	Chồng	14.900.000
15	Mai Thị Tài	1928	Xã Trường Minh	Xã Trường Minh	2019	27/11/2021	Trần Văn Thử	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người trừ trần	Mức hưởng (đồng)
16	Phạm Thị Tư	1931	Xã Trường Sơn	Xã Trường Sơn	1665	11/16/2021	Nguyễn Trọng Hoàn	Con	14.900.000
17	Đặng Thị Tụy	1914	Xã Trường Sơn	Xã Trường Sơn	2019	9/11//2021	Trần Thị Hương	Con	14.900.000
18	Nguyễn Thị Sen	1934	Xã Trường Sơn	Xã Trường Sơn	1665	10/20/2021	Nguyễn Thanh Hòe	Chòng	14.900.000
19	Lê Thị Thúy	1938	Xã Trường Sơn	Xã Trường Sơn	1952	07/14/2021	Nguyễn Thị Vân	Con	14.900.000
20	Tống Thị Ký	1923	Xã Trường Trung	Xã Trường Trung	1493-1494	11/16/2021	Lê Gia Nhi	Con	14.900.000
21	Nguyễn Thị Tục	1931	Xã Trường Giang	Xã Trường Giang	1493-1494	11/4/2021	Nguyễn Văn Diệu	Con	14.900.000
22	Lường Thị Vệ	1924	Xã Công Bình	Xã Yên Mỹ	1873	11/13/2021	Lê Trọng Hoàng	Con	14.900.000
	Cộng: 22 ĐT								**893.000.000**
X	**Huyện Quảng Xương**								
1	Lê Thị Kiểu	1930	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hải	1493-1494	31/7/2021	Trần Ngọc Hoàng	Cháu	14.900.000
2	Viên Thị Tím	1929	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hải	185	18/3/2021	Lê Thị Thiết	Con	14.900.000
3	Bùi Thị Ao	1928	Xã Quảng Đức	Xã Quảng Đức	538	23/9/2021	Phạm Ngọc Du	Con	14.900.000
4	Lê Thị Tạo	1952	Xã Quảng Đức	Xã Quảng Đức	2019	11/10/2021	Trần Danh Tuyên	Chồng	14.900.000
5	Nguyễn Thị Hạt	1932	Xã Quảng Yên	Xã Quảng Yên	2527-2529	03/8/2018	Nguyễn Văn Lưu	Con	13.900.000
6	Đỗ Thị Tam	1931	Xã Quảng Phong	TT Tân Phong	1604	21/8/2021	Nguyễn Văn Chức	Con	14.900.000
7	Vương Thị Chắn	1927	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Văn	692	29/8/2021	Cao Huy Chương	Con	14.900.000
8	Nguyễn Thị Hân	1936	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Văn	538	02/9/2021	Vương Huy Thân	Chồng	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người trừ trần	Mức hưởng (đồng)
9	Tô Thị Doan	1927	Xã Quảng Long	Xã Quảng Văn	692	04/9/2021	Lê Thị Nam	Con	14.900.000
10	Vương Thị Chấn	1930	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Văn	692	23/7/2021	Hàn Văn Dũng	Con	14.900.000
11	Nguyễn Văn Chính	1925	Xã Quảng Nham	Xã Quảng Nham	692	29/9/2021	Nguyễn Xuân Chanh	Con	14.900.000
12	Lê Văn Trược	1937	Xã Quảng Nham	Xã Quảng Nham	2019	03/9/2021	Lê Văn Hân	Con	14.900.000
13	Đào Thị Chi	1927	Xã Quảng Long	Xã Quảng Long	2019	09/10/2021	Nguyễn Thị Thu	Con	14.900.000
14	Trần Thị Mùi	1931	Xã Quảng Long	Xã Quảng Long	185-186	23/02/2021	Nguyễn Văn Hải	Con	14.900.000
15	Nguyễn Thị Nga	1928	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ninh	2702-2704	17/9/2021	Lê Văn Tâm	Con	14.900.000
16	Nguyễn Văn Khánh	1926	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ninh	2702-2704	07/10/2021	Nguyễn Văn Sánh	Con	14.900.000
	Cộng : 16 ĐT								**237.400.000**
XI	**Huyện Thạch Thành**								
1	Bùi Thị Cắn	1936	Xã Thạch Lâm, Thạch Thành	Xã Thạch Lâm	2702-2704	20/10/2021	Đinh Văn Hương	con trai	14.900.000
2	Tào Văn Nguyện	1936	Xã Hoằng Lý, Hoằng Hóa	Xã Thạch Sơn	2702-2704	20/11/2021	Tào Thị Trì	vợ	14.900.000
3	Bùi Thị Ly	1936	Xã Thạch Sơn, Thạch Thành	Xã Thạch Sơn	2184	25/10/2021	Bùi Văn Thành	con trai	14.900.000
4	Nguyễn Thị Đài	1932	Xã Thạch Định, Thạch Thành	Xã Thạch Định	25	20/11/2021	Nguyễn Văn Thiệp	con trai	14.900.000
5	Trương Thị Cẩm	1928	Xã Thạch Định, Thạch Thành	Xã Thạch Định	1604-1605	29/10/2021	Nguyễn Văn Việt	con trai	14.900.000
6	Lê Huy Nghi	1919	Xã Hoằng Lộc, Hoằng Hóa	Xã Thành Vinh	2184	17/10/2021	Lê Huy Thuận	con trai	14.900.000
7	Lê Thị Truyện	1930	Xã Hoằng Thắng, Hoằng Hóa	Xã Thành Vinh	2527-2529	09/10/2021	Hoàng Đức Cường	con trai	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người trừ trần	Mức hưởng (đồng)
8	Nguyễn Thị Khang	1931	Xã Hoằng Quang, Hoằng Hóa	Xã Thành Minh	3029	30/10/2021	Nguyễn Văn Bình	con trai	14.900.000
9	Cao Văn Thảnh	1932	Xã Hoằng Quang, Hoằng Hóa	Xã Thành Minh	2527-2529	30/10/2021	Cao Thị Hoàn	con gái	14.900.000
10	Trần Thị Thu	1923	Xã Hoằng Xuân, Hoằng Hóa	Xã Thành Tân	2702-2704	23/10/2021	Lê Mã Lương	con trai	14.900.000
11	Quách Thị Lan	1931	Xã Thành Tân Thạch Thành	Xã Thành Tân	3029	23/10/2021	Phạm Thị Hương	cháu dâu	14.900.000
12	Tống Thị Thông	1933	Xã Thành Thọ, Thạch Thành	Xã Thành Thọ	1665	31/8/2021	Đinh Thị Bồng	con dâu	14.900.000
13	Bùi Thành Tích	1940	Xã Thành An, Thạch Thành	Xã Thành An	1502-1503	27/11/2018	Bùi Văn Định	con trai	13.900.000
14	Lương Thị Mong	1912	Xã Thành Hưng, Thạch Thành	Xã Thành Hưng	25	11/12/2021	Bùi Minh Mởn	con trai	14.900.000
15	Phùng Thị Nhẫn	1925	Xã Hoằng Xuyên, Hoằng Hóa	Xã Ngọc Trạo	3029	07/10/2021	Phùng Văn Chúc	con trai	14.900.000
16	Quách Thị Nhung	1930	Xã Ngọc Trạo, Thạch Thành	Xã Ngọc Trạo	1665	14/11/2021	Bùi Thị Lý	con gái	14.900.000
17	Cao Thị Giáp	1933	Xã Hoằng Giang, Hoằng Hóa	TT Vân Du	25	02/8/2021	Trịnh Thị Hồng	con gái	14.900.000
	Cộng : 10 ĐT								**252.300.000**
XII	**Huyện Quan Sơn**								
1	Phạm Thị Lý	1919	Xã Mường Mìn	Xã Mường Mìn	1052-1053	15/8/2021	Vi Văn Biên	Con	14.900.000
2	Lò Thị É	1936	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Hà	717-924	23/7/2021	Lương Văn Toan	Con	14.900.000
	Cộng : 02 ĐT								**29.800.000**
XIII	**Huyện Thiệu Hóa**								

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người trừ trần	Mức hưởng (đồng)
1	Lê Thị Dưỡng	1932	Xã Thiệu Toán	Xã Thiệu Toán	1221-1223	13/11/2021	Đinh Khắc Cường	con	14.900.000
2	Lê Kim Dựng	1927	Xã Thiệu Viên	Xã Thiệu Viên	2184	28/11/2021	Lê Thị Nền	con	14.900.000
3	Lê Thị Lái	1922	Xã Thiệu Lý	Xã Thiệu Lý	1774-1775	11/11/2021	Trịnh Xuân Nam	con	14.900.000
4	Trịnh Thị Thạo	1928	Xã Thiệu Lý	Xã Thiệu Lý	2280	30/9/2021	Lê Kim Mến	con	14.900.000
5	Nguyễn Thị Tào	1930	Xã Thiệu Trung	Xã Thiệu Trung	39-41	02/10/2021	Lê Văn Chinh	con	14.900.000
6	Lê Thị Thiêm	1935	Xã Thiệu Trung	Xã Thiệu Trung	25	05/11/2021	Vũ Hữu Hải	con	14.900.000
7	Hoàng Thị Lai	1933	Hoằng Hóa	Xã Minh Tâm	469	03/3/2021	Nguyễn Thị Mật	con	14.900.000
8	Cao Thị Bộc	1924	Xã Thiệu Tâm	Xã Minh Tâm	1665	26/9/2021	Nguyễn Hữu Nhượng	con	14.900.000
	Cộng : 8 ĐT								**119.200.000**
XIV	**Huyện Yên Định**								
1	Cáp Thị Thi	1954	TT Yên Lâm	TT Yên Lâm	692	03/5/2021	Nguyễn Văn Lai	Con	14.900.000
2	Lê Thị Lẫm	1935	Xã Yên Phong	Xã Yên Phong	1052-1053	03/5/2019	Trịnh Xuân Hòa	Con	13.900.000
3	Trịnh Đình Đẩu	1933	Xã Yên Thái	Xã Yên Thái	25	20/10/2021	Hoàng Thị Bân	Vợ	14.900.000
4	Lê Văn Hồ	1933	Xã Yên Thái	Xã Yên Thái	39-41	28/11/2021	Lê Văn Bười	Con	14.900.000
5	Nguyễn Thị Bách	1925	Xã Định Bình	Xã Định Bình	1052-1053	22/6/2020	Nguyễn Thị Hoa	Con	14.900.000
6	Khương Đình Chiến	1950	Xã Định Bình	Xã Định Bình	1538	12/9/2021	Mai Thị Trọng	Vợ	14.900.000
7	Trịnh Thị Bọc	1918	Xã Định Bình	Xã Định Bình	1052-1053	27/10/2018	Trịnh Ngọc Thiệp	Con	13.900.000
8	Lê Thị Thởn	1931	Xã Định Bình	Xã Định Bình	1052-1053	9/8/2016	Phạm Văn Chín	Con	12.100.000
9	Đỗ Thị Chầm	1925	Xã Yên Tâm	Xã Yên Tâm	1052-1053	26/7/2018	Lê Quang Chung	Con	13.900.000
10	Lê Thị Canh	1921	Xã Định Liên	Xã Định Liên	548	09/11/2021	Lê Văn Tiến	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người trừ trần	Mức hưởng (đồng)
11	Lê Thị Quớn	1933	Xã Định Liên	Xã Định Liên	1635	17/10/2021	Lê Xuân Hương	Con	14.900.000
12	Nguyễn Thị Khang	1940	Xã Định Công	Xã Định Công	2702-2704	18/9/2021	Đặng Văn Ninh	Con	14.900.000
13	Bùi Thị Quyên	1925	Xã Định Công	Xã Định Công	249	20/10/2021	Phạm Thị Nhàn	Con	14.900.000
14	Lê Văn Thục	1953	Xã Yên Trung	Xã Yên Trung	1052-1053	21/10/2019	Phan Thị Sen	Vợ	14.900.000
15	Nguyễn Thị Nhi	1925	Xã Định Tiến	Xã Định Tiến	2702-2704	08/02/2021	Nguyễn Văn Chung	Con	14.900.000
16	Nguyễn Văn Minh	1928	Xã Định Tiến	Xã Định Tiến	25	19/11/2021	Nguyễn Văn Ý	Con	14.900.000
17	Lê Thị Đống	1932	Xã Yên Hùng	Xã Yên Hùng	3029	30/5/2018	Lê Quang Quân	Con	13.000.000
18	Lê Thị Tâm	1923	Xã Yên Hùng	Xã Yên Hùng	1052-1053	14/10/2018	Lê Hữu Khải	Con	13.900.000
19	Trịnh Văn Khe	1928	Xã Định Tân	Xã Định Tân	1421	21/11/2021	Nguyễn Thị Hạn	Vợ	14.900.000
20	Lê Đình Hách	1934	Xã Yên Thọ	Xã Yên Thọ	711-924	18/10/2021	Lê Đình Kỳ	Con	14.900.000
21	Trịnh Thị Lân	1940	Xã Yên Thọ	Xã Yên Thọ	548	17/11/2021	Lưu Quang Chinh	Con	14.900.000
22	Hoàng Thị Kén	1938	Xã Yên Thọ	Xã Yên Thọ	1052-1053	13/11/2021	Nguyễn Thị Lụa	Con	14.900.000
23	Trịnh Thị Hanh	1923	Xã Yên Thọ	Xã Yên Thọ	2702-2704	13/11/2021	Vũ Văn Liên	Con	14.900.000
24	Trịnh Thị Lý	1937	Xã Định Hưng	Xã Định Hưng	1604-1605	26/8/2021	Trịnh Thị Thức	Con	14.900.000
25	Mai Thị Lọc	1931	Xã Định Hưng	Xã Định Hưng	1493-1494	29/9/2021	Nguyễn Đăng Tam	Chồng	14.900.000
26	Trịnh Thị Mỳ	1935	Xã Định Hòa	Xã Định Hòa	2184	07/10/2021	Lê Thị Thu	Con	14.900.000
27	Vũ Thị Quy	1926	Xã Định Hòa	Xã Định Hòa	1052-1053	02/11/2021	Nguyễn Huy Hưng	Con	14.900.000
28	Phạm Thị Soạn	1931	Xã Định Thành	Xã Định Thành	3042-3043	30/9/2021	Nguyễn Văn Ích	Chồng	14.900.000
29	Chu Thị Cái	1938	Xã Định Thành	Xã Định Thành	3042-3043	01/11/2021	Phạm Văn Đương	Con	14.900.000
30	Nguyễn Thị Liên	1942	Xã Định Thành	Xã Định Thành	1635	13/10/2021	Khương Văn Ngọc	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người trừ trần	Mức hưởng (đồng)
31	Lê Thị Khả	1930	TT Quán Lào	TT Quán Lào	548	16/5/2021	Lê Đình Hạnh	Con	14.900.000
	Cộng : 31 ĐT								**453.200.000**
XV	**Huyện Triệu Sơn**								
01	Lê Thị Mai	1939	Xã Tân Ninh	Thị trấn Nưa	2702-2704	05/8/2021	Lê Đức Hường	Con	14.900.000
02	Bùi Thị Nghỉ	1921	Xã Hợp Thành	Xã Hợp Thành	1774-1775	06/11/2020	Bùi Kim Đúc	Con	14.900.000
03	Hoàng Thị Duyên	1933	Xã Thọ Phú	Xã Thọ Phú	249	02/11/2021	Chi Thị Liên	Con	14.900.000
04	Đào Thị Thạo	1929	Xã An Nông	Xã An Nông	1774-1775	24/6/2021	Đào Huy Son	Chồng	14.900.000
05	Ngô Thị Sửi	1929	Xã An Nông	Xã An Nông	1052-1053	14/10/2019	Hoàng Thị Nhuận	Con	14.900.000
06	Lê Văn Hến	1934	Xã An Nông	Xã An Nông	3029	03/10/2021	Hoàng Văn Xuân	Con	14.900.000
07	Hà Thị Hờn	1920	Xã Triệu Thành	Xã Triệu Thành	1052-1053	20/3/2016	Hà Hữu Chuyên	Con	11.500.000
08	Lê Thị Cát	1932	Xã An Nông	Xã An Nông	3029	05/9/2021	Trần Hữu Kính	Con	14.900.000
09	Trịnh Hữu Sử	1921	Xã Vân Sơn	Xã Vân Sơn	538	02/10/2021	Lê Thị Phương	Cháu	14.900.000
10	Lê Thị Chế	1927	Xã Thái Hòa	Xã Thái Hòa	2280	17/10/2020	Lê Xuân Độ	Con	14.900.000
11	Nguyễn Xuân Quý	1945	Xã Thái Hòa	Xã Thái Hòa	2527-2529	23/9/2021	Nguyễn Xuân Thu	Con	14.900.000
12	Lê Đình Dục	1924	Xã Thái Hòa	Xã Thái Hòa	1774-1775	19/9/2021	Lê Đình Du	Con	14.900.000
13	Lê Thị Vui	1928	Xã Thái Hòa	Xã Thái Hòa	214	12/9/2021	Lê Thị Thảo	Con	14.900.000
14	Nguyễn Văn Chanh	1937	Xã Dân Lực	Xã Dân Lực	2702-2704	31/8/2021	Nguyễn Văn Đạo	Con	14.900.000
15	Đào Thị Vọng	1935	Xã Dân Lực	Xã Dân Lực	2702-2704	04/7/2019	Nguyễn Hữu Vượng	Con	14.900.000
16	Bùi Thị Nha	1921	Xã Dân Lực	Xã Dân Lực	2702-2704	09/9/2019	Bùi Thị Quy	Con	14.900.000
17	Nguyễn Văn Hoan	1938	Xã Dân Lực	Xã Dân Lực	3042-3043	27/10/2018	Nguyễn Văn Hùng	Con	13.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người trừ trần	Mức hưởng (đồng)
18	Nguyễn Thị Khứu	1924	Xã Dân Lực	Xã Dân Lực	2702-2704	18/8/2020	Nguyễn Văn Vững	Con	14.900.000
	Cộng : 18 ĐT								**263.800.000**
XVI	**Huyện Hoằng Hóa**								
1	Trần Thị Nụ	1933	Xã Hoằng Thịnh	Xã Hoằng Thịnh	1665	25/10/2021	Lê Trần Vang	Con	14.900.000
2	Nguyễn Thị Huệ	1932	Xã Hoằng Xuân	Xã Hoằng Xuân	2019	03/11/2021	Lương Thị Tuyết	Con	14.900.000
3	Nguyễn Thị Thao	1933	Xã Hoằng Đức	Xã Hoằng Đức	3042-3043	28/10/2021	Lê Thị Dung	Con	14.900.000
4	Nguyễn Thị Đủ	1944	Xã Hoằng Xuyên	Xã Hoằng Xuyên	711-924	04/11/2021	Phùng Hữu Ba	Con	14.900.000
5	Nguyễn Thị Nhẫn	1930	Xã Hoằng Xuyên	Xã Hoằng Xuyên	1493-1494	29/10/2021	Phùng Văn Quân	Cháu	14.900.000
6	Nguyễn Tiến Chân	1918	Xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Tiến	1493-1494	13/11/2021	Nguyễn Tiến Lợi	Con	14.900.000
7	Lê Thị Nhạc	1930	Xã Hoằng Thành	Xã Hoằng Thành	538	05/11/2021	Chu Đình Thận	Con	14.900.000
8	Hoàng Thị Phương	1943	Xã Hoằng Thành	Xã Hoằng Thành	1221-1223	21/11/2021	Lê Đức Bính	Chồng	14.900.000
9	Hán Thị Toàn	1932	TT Bút Sơn	TT Bút Sơn	711-924	12/9/2021	Nguyễn Thị Dung	Con	14.900.000
10	Nguyễn Văn Ẩm	1923	Xã Hoằng Quý	Xã Hoằng Quý	214	11/11/2021	Nguyễn Thị Biển	Con	14.900.000
11	Hoàng Thị Xù	1928	Xã Hoằng Sơn	Xã Hoằng Sơn	692	01/11/2021	Hoàng Thị Liên	Con	14.900.000
12	Trịnh Thị Khang	1932	Xã Hoằng Sơn	Xã Hoằng Sơn	1665	09/11/2021	Nguyễn Văn Hưng	Cháu	14.900.000
13	Lê Thị Túc	1924	Xã Hoằng Thành	Xã Hoằng Thành	214	15/9/2021	Lê Ngọc Kỳ	Con	14.900.000
14	Nguyễn Thị Thoa	1927	Xã Hoằng Phượng	Xã Hoằng Phượng	1538	10/9/2021	Nguyễn Thị Tấn	Con	14.900.000
15	Lê Anh Thông	1952	Xã Hoằng Lộc	Xã Hoằng Lộc	2702-2704	18/11/2021	Nguyễn Thị Loan	Vợ	14.900.000
16	Nguyễn Thị Đảm	1936	Xã Hoằng Quý	Xã Hoằng Quý	711-924	22/11/2021	Nguyễn Thị Liên	Con	14.900.000
17	Lê Thị Hạ	1938	Xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Tiến	249	20/11/2021	Trương Thị Tập	Vợ	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người trừ trần	Mức hưởng (đồng)
18	Nguyễn Thị Tao	1937	Xã Hoằng Xuyên	Xã Hoằng Xuyên	1052-1053	14/10/2021	Lê Thị Thoa	Con	14.900.000
19	Lê Đình Thơn	1930	Xã Hoằng Xuyên	Xã Hoằng Xuyên	249	28/11/2021	Lê Văn Tính	Con	14.900.000
20	Nguyễn Thị Đa	1919	Xã Hoằng Đạt	Xã Hoằng Đạt	1493-1494	27/11/2021	Đinh Văn Tôn	Con	14.900.000
21	Lê Thị Liếng	1928	Xã Hoằng Phong	Xã Hoằng Phong	1604-1609	06/11/2021	Nguyễn Văn Vân	Con	14.900.000
22	Phùng Thị Trường	1947	Xã Hoằng Hà	Xã Hoằng Hà	2702-2704	13/10/2021	Lưu Văn Thiệp	Con	14.900.000
23	Lê Văn Đậu	1951	Xã Hoằng Phú	Xã Hoằng Phú	2702-2704	01/12/2021	Lê Thành Đô	Con	14.900.000
24	Cao Thị Tấu	1930	Xã Hoằng Giang	Xã Hoằng Giang	692	09/11/2016	Đỗ Thị Vân	Con	12.100.000
25	Trịnh Thị Tỵ	1929	Xã Hoằng Quỳ	Xã Hoằng Quỳ	2019	22/10/2021	Lê Trí Tình	Con	14.900.000
26	Bùi Đình Trương	1933	Xã Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Ngọc	1527-1529	21/11/2021	Lê Thị Huy	Vợ	14.900.000
27	Lê Thị Chức	1932	Xã Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Ngọc	2527-2529	04/11/2021	Lê Trung Thược	Con	14.900.000
28	Nguyễn Thị Tâm	1950	Xã Hoằng Phượng	Xã Hoằng Phượng	2702-2704	12/11/2021	Lường Quốc Thinh	Chồng	14.900.000
	Cộng : 28 ĐT								**414.400.000**
XVII	**Thành phố Sầm Sơn**								
1	Cao Văn Thắng	1949	P. Bắc Sơn	P. Bắc Sơn	1952	28/10/2021	Nguyễn Thị Tha	Vợ	14.900.000
2	Nguyễn Thị Rây	1929	P. Bắc Sơn	P. Bắc Sơn	3042-3043	11/11/2021	Nguyễn Hữu Đức	Con	14.900.000
3	Nguyễn Thị Khuôn	1918	P. Trung Sơn	P. Trung Sơn	1052	31/12/2018	Cao Văn Đại	Con	13.900.000
4	Phạm Thị Xế	1931	P. Quảng Tiến	P. Quảng Tiến	3042-3043	29/9/2021	Nguyễn Sỹ Sự	Chồng	14.900.000
5	Nguyễn Thị Xuân	1932	P. Quảng Tiến	P. Quảng Tiến	2702-2704	09/10/2021	Nguyễn Thị Tươi	Con	14.900.000
6	Nguyễn Văn Liên	1940	P. Quảng Tiến	P. Quảng Tiến	2702-2704	12/9/2021	Vũ Thị Sính	Vợ	14.900.000
7	Lê Văn Oanh	1944	P. Quảng Tiến	P. Quảng Tiến	1574	17/8/2021	Nguyễn Thị Được	Vợ	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người trừ trần	Mức hưởng (đồng)
8	Nguyễn Thị Sang	1947	P. Quảng Tiến	P. Quảng Tiến	2702-2704	04/9/2020	Ngô Văn Tám	Con	14.900.000
9	Vũ Thị Cảnh	1950	P. Quảng Tiến	P. Quảng Tiến	1995	10/8/2020	Vũ Tiến Mai	Chồng	14.900.000
10	Cao Thị Tình	1940	P. Quảng Tiến	P. Quảng Tiến	2702-2704	16/10/2020	Lường Thị Liên	Con	14.900.000
11	Nguyễn Thị Bán	1935	P. Quảng Tiến	P. Quảng Tiến	469-470	08/10/2021	Nguyễn Hữu Hải	Con	14.900.000
12	Nguyễn Văn Khuyến	1934	P. Quảng Cư	P. Quảng Cư	692	09/9/2021	Nguyễn Văn Tập	Con	14.900.000
13	Trương Thị Ngân	1943	P. Quảng Cư	P. Quảng Cư	1048	22/10/2021	Ngô Minh Dục	Chồng	14.900.000
14	Đoàn Văn Thiệu	1932	P. Quảng Cư	P. Quảng Cư	1048	21/10/2021	Đoàn Văn Thiện	Con	14.900.000
15	Trương Như Sơn	1946	P. Quảng Cư	P. Quảng Cư	1048	04/11/2021	Trần Thị Chả	Vợ	14.900.000
16	Phạm Thị Hường	1932	P. Quảng Thọ	P. Quảng Thọ	1665	22/7/2021	Lê Văn Thu	Con	14.900.000
17	Lê Thị Ty	1940	P. Quảng Thọ	P. Quảng Thọ	711-924	31/10/2021	Lê Thị Phú	Con	14.900.000
18	Cao Văn Ngọ	1953	P. Quảng Vinh	P. Quảng Vinh	711-924	13/9/2021	Trương Thị Truyền	Vợ	14.900.000
19	Lê Thị Phong	1940	P. Quảng Vinh	P. Quảng Vinh	1221-1223	12/11/2021	Trương Văn Long	Con	14.900.000
20	Hoàng Thị Tỵ	1920	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Đại	214	20/5/2021	Nguyễn Danh Hiên	Con	14.900.000
21	Bùi Ngọc Sanh	1932	Xã Quảng Minh	Xã Quảng Minh	214	07/8/2021	Trần Thị Liên	Vợ	14.900.000
22	Lê Thị Lý	1948	Xã Quảng Minh	Xã Quảng Minh	25	06/10/2021	Nguyễn Hữu Đương	Con	14.900.000
	Cộng : 22 ĐT								**326.800.000**
XVIII	**Huyện Hà Trung**								
1	Hoàng Thị Năm	1952	Xã Hà Thái	Xã Hà Thái	1052-1053	28/11/2020	Vũ Văn Khang	Con	14.900.000
2	Trình Thị Có	1923	Xã Hà Đông	Xã Hà Đông	25	06/10/2021	Nguyễn Thị Tùy	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người trừ trần	Mức hưởng (đồng)
3	Nguyễn Thị Phượng	1950	Xã Hà Long	Xã Hà Long	1281	11/10/2021	Đỗ Văn Điền	Chồng	14.900.000
4	Nguyễn Văn Cân	1939	Xã Hà Long	Xã Hà Long	1052-1053	08/8/2021	Nguyễn Thị Chấp	Vợ	14.900.000
5	Nguyễn Thị Tùy	1922	Xã Hà Long	Xã Hà Long	249	14/9/2021	Nguyễn Văn Lộc	Cháu	14.900.000
6	Vũ Thị Tần	1926	Xã Hà Long	Xã Hà Long	1604-1605	07/9/2021	Nguyễn Văn Tuyển	Cháu	14.900.000
7	Đặng Thị Tý	1930	Xã Hà Yên	Xã Yên Dương	25	27/8/2021	Lê Văn Định	Con	14.900.000
8	Tạ Thị Năng	1932	Xã Hà Dương	Xã Yên Dương	1665	18/11/2021	Đặng Văn Ngữ	Chồng	14.900.000
9	Trịnh Thị Hồi	1922	Xã Hà Ninh	Xã Yến Sơn	711-924	26/10/2021	Phạm Xuân Hàm	Chồng	14.900.000
10	Trương Thị Ruyên	1932	Xã Hà Thanh	Xã Hoạt Giang	2019	23/9/2021	Trương Công Đồng	Con	14.900.000
11	Trịnh Văn Xuân	1941	Xã Hà Thanh	Xã Hoạt Giang	1538	03/9/2021	Trịnh Văn Thủy	Con	14.900.000
12	Lê Thị Gái	1924	Xã Hà Thanh	Xã Hoạt Giang	2019	05/11/2021	Đỗ Văn Trị	Con	14.900.000
13	Mai Thị Ngãi	1924	Xã Hà Thanh	Xã Hoạt Giang	2019	19/10/2021	Đỗ Đức Mạnh	Cháu	14.900.000
14	Lê Thị Đạc	1929	Xã Hà Vân	Xã Hoạt Giang	1221-1223	28/6/2021	Mai Thị Hoa	Con	14.900.000
15	Nguyễn Thị Mén	1927	Xã Hà Châu	Xã Hà Châu	1493-1494	15/11/2021	Nguyễn Văn Chúc	Con	14.900.000
16	Phạm Thị Ky	1934	Xã Hà Châu	Xã Hà Châu	249	25/11/2021	Phạm Xuân Tiến	Con	14.900.000
17	Tống Văn Thơ	1927	Xã Hà Bắc	Xã Hà Bắc	2702-2704	24/10/2021	Tống Thị Thân	Con	14.900.000
18	Đặng Thị Tiệm	1927	Xã Hà Phong	TT Hà Trung	1493-1494	01/12/2021	Đặng Văn Len	Con	14.900.000
19	Tống Thị Nho	1930	Xã Hà Bắc	Xã Yên Dương	1052-1053	15/7/2019	Nguyễn Chí Tư	Con	14.900.000
20	Vũ Thị Chỉ	1930	Xã Hà Thái	Xã Yến Sơn	1052	14/8/2020	Trần Văn Đạt	Con	14.900.000
21	Trình Thị Liễn	1940	Xã Hà Ngọc	Xã Yến Sơn	1052	20/10/2020	Cù Thị Minh	Con	14.900.000
	Cộng : 21 ĐT								**298.000.000**

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người trừ trần	Mức hưởng (đồng)
XIX	**Huyện Thường Xuân**								
1	Vi Chí Lưu	1921	Xã Yên Nhân	Xã Yên Nhân	1538	20/8/2021	Vi Viết Xuân	Con	14.900.000
	Cộng : 01 ĐT								**14.900.000**
XX	**Huyện Mường Lát**								
1	Lương Văn Dót	1916	Xã Mường Chanh	Xã Mường Chanh	1604-1605	14/8/2021	Lương Văn Thiện	Con	14.900.000
2	Hà Văn Nuốc	1924	TT Mường Lát	TT Mường Lát	1221-1223	18/10/2021	Hà Văn Thình	Con	14.900.000
	Cộng : 02 ĐT								**29.800.000**
XXI	**Huyện Quan Hóa**								
1	Lương Văn Nhặm	1930	Xã Phú Thanh	Xã Phú Thanh	717-924	18/9/2021	Hà Thị De	Vợ	14.900.000
2	Hà Thị Hở	1932	Xã Phú Lệ	Xã Phú Lệ	692	30/10/2021	Hà Văn Thuận	Cháu	14.900.000
	Cộng : 02 ĐT								**29.800.000**